Trường Đại Học Mở TP.HCM
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Môn học: Kiểm toán (ACCO2308T)

Lớp: KT10C3

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1000200105	Nguyễn Hòa	**An**	9.0	8.0	5.0		**6.7**	
2	1000200473	Bùi Phương	**Anh**						
3	1000200007	Huỳnh Liên	**Anh**						
4	1000200010	Nguyễn Hồ Phương	**Anh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
5	1000200013	Nguyễn Thị Xuân	**Anh**	8.0	8.0	4.0		**6.0**	
6	1000200014	Phạm Tuấn	**Anh**						
7	1000200017	Trần Hà Lan	**Anh**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
8	1000200021	Phan Ngọc	**ánh**						
9	1000200004	Nguyễn Thị Bảo	**Ân**						
10	1000200005	Trần Thái Ngọc	**Ân**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
11	1000200023	Phan Thị Ngọc	**Bích**						
12	1000200468	Vũ Vũ Huy	**Bình**	7.0	9.0	5.0		**6.7**	
13	1000200025	Tô Bửu	**Bửu**						
14	1000200028	Nguyễn Thị Kim	**Chi**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
15	1000200029	Nguyễn Thị Mai	**Chi**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
16	1000200030	Nguyễn Thị	**Chiên**						
17	1000200031	Nguyễn Thị	**Chuyền**	9.0	9.0	5.0		**7.0**	
18	1000200035	Nguyễn Hoàng	**Diễm**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
19	1000200038	Triệu Kim Mỹ	**Diệp**	9.0	8.0	5.0		**6.7**	
20	1000200043	Nguyễn Thị Thùy	**Dung**						
21	1000200046	Lê Thị Mỹ	**Duyên**	7.0	8.0	4.0		**5.9**	
22	1000200049	Vũ Thị	**Duyên**	8.0	9.0	7.0		**7.9**	
23	1000200050	Phạm Thị	**Duyến**	8.0	9.0	4.0		**6.4**	
24	1000200052	Nguyễn Thị Thùy	**Dương**						
25	1000200053	Nguyễn Văn	**Dương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
26	1000200057	Phan Văn	**Đảnh**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
27	1000200060	Nguyễn Phan Quang	**Đạt**	7.0	9.0	4.0		**6.2**	
28	1000200431	Phạm Minh	**Đạt**	8.0	9.0	4.0		**6.4**	
29	1000200061	Cao Hoàng	**Đế**						
30	1000200062	Bùi Thị Hồng	**Điệp**						
31	1000200063	Nguyễn Ngọc	**Đức**						
32	1000200065	Bùi Thị Thu	**Hà**	7.0	9.0	4.0		**6.2**	
33	1000200068	Nguyễn Thị Thu	**Hà**	10.0	9.0	4.0		**6.7**	
34	1000200070	Trần Thị Thu	**Hà**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
35	1000200071	Võ Thị Kim	**Hà**	7.0	8.0	4.0		**5.9**	
36	1000200073	Nguyễn Thị	**Hải**	9.0	8.0	7.0		**7.7**	
37	1000200074	Trần Kim	**Hải**	8.0	9.0	5.0		**6.9**	
38	1000200084	Lại Nhất Vạn	**Hạnh**	8.0	9.0	4.0		**6.4**	
39	1000200086	Ngô Thị	**Hạnh**	9.0	9.0	4.0		**6.5**	
40	1000200087	Phạm Hồng	**Hạnh**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kiểm toán (ACCO2308T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1000200434	Đào Thị Thu	**Hằng**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
42	1000200079	Phạm Thị Mỹ	**Hằng**	9.0	9.0	4.0		**6.5**	
43	1000200080	Trần Thị Thái	**Hằng**	7.0	8.0	3.0		**5.4**	
44	1000200081	Trần Thị Thanh	**Hằng**						
45	1000200082	Trần Thị Thu	**Hằng**	7.0	8.0	4.0		**5.9**	
46	1000200095	Võ Thị Diệu	**Hiền**	9.0	9.0	5.0		**7.0**	
47	1000200104	Lê Thị	**Hòa**	8.0	8.0	4.0		**6.0**	
48	1000200112	Lê Hữu	**Hoàng**	9.0	8.0	4.0		**6.2**	
49	1000200117	Võ Thị Thu	**Hồng**	9.0	8.0	5.0		**6.7**	
50	1000200131	Trần Nhật	**Huy**						
51	1000200132	Lê Thị Kiều	**Huyên**	9.0	9.0	5.0		**7.0**	
52	1000200134	Chu Thị	**Huyền**						
53	1000200467	Hồ Thị Ngọc	**Huyền**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
54	1000200135	Lê Thị Bích	**Huyền**	9.0	9.0	4.0		**6.5**	
55	1000200121	Huỳnh Thị Xuân	**Hương**	7.0	9.0	4.0		**6.2**	
56	1000200122	Lê Thị	**Hương**	7.0	8.0	4.0		**5.9**	
57	1000200123	Nguyễn Thị	**Hương**	9.0	9.0	5.0		**7.0**	
58	1000200126	Võ Thị Lan	**Hương**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
59	1000200138	Võ Nguyên	**Kha**						
60	1000200141	Trương Thị Hồng	**Khanh**						
61	1000200145	Trần Thị Thanh	**Kiều**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
62	1000200146	Liên Hoàng	**Kim**						
63	1000200149	Lai Phong Mỹ	**Lan**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
64	1000200151	Nguyễn Thị Ngọc	**Lan**						
65	1000200152	Trần Thị Thúy	**Lan**						
66	1000200157	Đoàn Thị	**Lẹt**	7.0	9.0	4.0		**6.2**	
67	1000200457	Nguyễn Thị Thùy	**Liên**						
68	1000200160	Phạm Thị Kim	**Liên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
69	1000200161	Châu Tố	**Linh**	8.0	9.0	5.0		**6.9**	
70	1000200162	Dương Thị Ngọc	**Linh**	7.0	9.0	0.0		**4.2**	
71	1000200164	Phan Thị Trúc	**Linh**						
72	1000200167	Lê Thị Hồng	**Loan**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
73	1000200168	Ngô Thị Kiều	**Loan**						
74	1000200174	Đặng Vũ	**Long**						
75	1000200177	Lê Thị	**Luyến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
76	1000200181	Nguyễn Công	**Lý**						
77	1000200187	Nguyễn Đức	**Minh**	9.0	9.0	3.0		**6.0**	
78	1000200194	Trần Văn	**Năng**						
79	1000200196	Nguyễn Thị	**Nga**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
80	1000200197	Nguyễn Thị	**Nga**	9.0	9.0	5.0		**7.0**	
81	1000200460	Nguyễn Thị	**Ngát**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
82	1000200202	Phạm Thảo	**Nguyên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
83	1000200204	Phan Thị	**Nguyệt**	7.0	9.0	4.0		**6.2**	
84	1000200206	Trần Thị Minh	**Nguyệt**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kiểm toán (ACCO2308T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1000200430	Mai Thị	**Nhã**	7.0	9.0	3.0		**5.7**	
86	1000200207	Trần Thị Thanh	**Nhàn**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
87	1000200208	Nguyễn Thái	**Nhất**						
88	1000200212	Trần Thị	**Nhỏ**	9.0	9.0	4.0		**6.5**	
89	1000200213	Huỳnh Khắc	**Nhu**						
90	1000200219	Nguyễn Thị Cẩm	**Nhung**						
91	1000200221	Phạm Hồng	**Nhung**						
92	1000200214	Nguyễn Huỳnh	**Như**	9.0	9.0	3.0		**6.0**	
93	1000200223	Dương Thị Thanh	**Nở**	7.0	9.0	4.0		**6.2**	
94	1000200224	Diệp Van	**Ny**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
95	1000200427	Hoàng Thị Kiều	**Oanh**	7.0	8.0	4.0		**5.9**	
96	1000200227	Nguyễn Thúy	**Oanh**	8.0	8.0	3.0		**5.5**	
97	1000200443	Trần Thị Thu	**Oanh**						
98	1000200229	Nguyễn Thị Hoa	**Phấn**						
99	1000200230	Nguyễn Thị Mỹ	**Phi**	7.0	8.0	3.0		**5.4**	
100	1000200231	Bùi Thanh	**Phong**	7.0	9.0	4.0		**6.2**	
101	1000200232	Trần Minh	**Phú**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
102	1000200459	Vũ Đức	**Phú**						
103	1000200236	Huỳnh Thị Mai	**Phước**	8.0	8.0	3.0		**5.5**	
104	1000200237	Cao Tường Nguyên	**Phương**	7.0	9.0	5.0		**6.7**	
105	1000200239	Nguon You Bo Pha	**Phương**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
106	1000200240	Nguyễn ánh	**Phương**	8.0	8.0	4.0		**6.0**	
107	1000200243	Thạch Thị Duy	**Phương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
108	1000200244	Trần Đoàn Nguyên	**Phương**	7.0	8.0	4.0		**5.9**	
109	1000200251	Nguyễn Thị	**Quý**	7.0	8.0	0.0	0.0	**3.9**	
110	1000200256	Nguyễn Đắc	**Sáng**	8.0	8.0	4.0		**6.0**	
111	1000200257	Lê Thị	**Sáu**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
112	1000200258	Phan Thế Trường	**Sơn**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
113	1000200261	Đặng Ngọc	**Tài**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
114	1000200262	Nguyễn Tấn	**Tài**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
115	1000200269	Phan Thị	**Tâm**	9.0	9.0	4.0		**6.5**	
116	1000200271	Trần Thị Thanh	**Tâm**	7.0	9.0	4.0		**6.2**	
117	1000200272	Tsẳn Hoa	**Tâm**						
118	1000200273	Lữ Nguyễn Duy	**Tân**						
119	1000200274	Nguyễn Văn	**Tân**	8.0	9.0	3.0		**5.9**	
120	1000200276	Gian Minh	**Thanh**	7.0	8.0	3.0		**5.4**	
121	1000200280	Đỗ Phương	**Thảo**	7.0	8.0	0.0	0.0	**3.9**	
122	1000200286	Nguyễn Phương	**Thảo**						
123	1000200292	Nguyễn Thị Ngọc	**Thảo**						
124	1000200294	Nguyễn Thụy Thanh	**Thảo**	7.0	8.0	4.0		**5.9**	
125	1000200295	Phạm Thị Thu	**Thảo**	7.0	8.0	4.0		**5.9**	
126	1000200296	Phan Trần Thanh	**Thảo**	9.0	9.0	4.0		**6.5**	
127	1000200297	Trương Kim	**Thảo**	7.0	8.0	3.0		**5.4**	
128	1000200298	Trương Thị Hồng	**Thảo**	9.0	8.0	4.0		**6.2**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kiểm toán (ACCO2308T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
129	1000200302	Nguyễn Quang	**Thịnh**						
130	1000200305	Chế Thị	**Thoa**	9.0	8.0	4.0		**6.2**	
131	1000200306	Trần Thị	**Thơm**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
132	1000200307	Nguyễn Hoài	**Thu**						
133	1000200428	Nguyễn Thị Bảo	**Thu**						
134	1000200309	Võ Thị Minh	**Thu**	9.0	9.0	3.0		**6.0**	
135	1000200313	Võ Thị	**Thuận**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
136	1000200319	Trần Thị	**Thùy**	10.0	9.0	5.0		**7.2**	
137	1000200316	Hoàng Thị Thanh	**Thúy**						
138	1000200311	Nguyễn Thị Anh	**Thư**	8.0	8.0	4.0		**6.0**	
139	1000200314	Nguyễn Công Mộng	**Thường**						
140	1000200322	Nguyễn Lâm Phương	**Thy**						
141	1000200326	Nguyễn Thị Thủy	**Tiên**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
142	1000200348	Nguyễn Thị Hồng	**Trang**	7.0	8.0	6.0		**6.9**	
143	1000200352	Nguyễn Thị Thuần	**Trang**						
144	1000200356	Trần Thị Nha	**Trang**	7.0	9.0	4.0		**6.2**	
145	1000200359	Võ Minh	**Trang**						
146	1000200361	Vũ Thị	**Trang**	7.0	8.0	3.0		**5.4**	
147	1000200331	Nguyễn Thị Mai	**Trâm**						
148	1000200333	Nguyễn Thụy Mai	**Trâm**	7.0	9.0	5.0		**6.7**	
149	1000200334	Phan Thị Bích	**Trâm**	7.0	9.0	4.0		**6.2**	
150	1000200337	Nguyễn Thị Bảo	**Trân**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
151	1000200367	Châu Thụy Thanh	**Trúc**	9.0	9.0	7.0		**8.0**	
152	1000200458	Trương Thị Thanh	**Trúc**						
153	0900300621	Nguyễn Phúc	**Trường**	7.0	8.0	4.0		**5.9**	
154	1000200371	Bùi Ngọc	**Tú**						
155	1000200372	Bùi Thị Thanh	**Tú**	7.0	9.0	3.0		**5.7**	
156	1000200455	Hồ Lê Bích	**Tuyền**						
157	1000200379	Lê Thanh	**Tuyền**						
158	1000200381	Châu Trọng	**Tuyển**						
159	1000200384	Tất Ngọc	**Tuyết**						
160	1000200385	Thân Thị	**Tuyết**	9.0	9.0	5.0		**7.0**	
161	1000200386	Lưu Ngọc	**Uyên**						
162	1000200388	Trần Thị Tuyết	**Uyên**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
163	1000200389	Cao Bích	**Vân**						
164	1000200394	Nguyễn Ngọc	**Vân**	8.0	9.0	6.0		**7.4**	
165	1000200395	Nguyễn Thị Thùy	**Vân**	8.0	8.0	4.0		**6.0**	
166	1000200399	Lâm Thị Tường	**Vi**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
167	1000200400	Nguyễn Ngọc Tường	**Vi**						
168	1000200401	Hoàng Thị Khánh	**Viên**						
169	1000200402	Đỗ Tấn	**Việt**						
170	1000200403	Đỗ Tuấn	**Vũ**						
171	1000200410	Hồ Thị Hồng	**Xuân**						
172	1000200411	Lê Thị Yến	**Xuân**	10.0	9.0	3.0		**6.2**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kiểm toán (ACCO2308T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
173	1000200414	Trương Thị Ngọc	**Xuân**						
174	1000200416	Nguyễn Thị Ngọc	**Xuyến**						
175	1000200420	Nguyễn Thị Hoàng	**Yến**	8.0	8.0	3.0		**5.5**	

In Ngày 21/08/12

Tp. HCM, Ngày 21 tháng 08 năm 2012
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Trường Đại Học Mở TP.HCM
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Môn học: Tin học kế toán 2 (ACCO2411T)

Lớp: KT10C3

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1000200105	Nguyễn Hòa	**An**	7.0	5.0	6.0		**5.9**	
2	1000200473	Bùi Phương	**Anh**						
3	1000200007	Huỳnh Liên	**Anh**						
4	1000200010	Nguyễn Hồ Phương	**Anh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
5	1000200013	Nguyễn Thị Xuân	**Anh**	0.0	3.0	3.0	0.0	**2.5**	
6	1000200014	Phạm Tuấn	**Anh**						
7	1000200017	Trần Hà Lan	**Anh**	9.0	6.0	7.0		**7.0**	
8	1000200021	Phan Ngọc	**ánh**						
9	1000200004	Nguyễn Thị Bảo	**Ân**						
10	1000200005	Trần Thái Ngọc	**Ân**	10.0	8.0	6.0		**7.4**	
11	1000200023	Phan Thị Ngọc	**Bích**						
12	1000200468	Vũ Vũ Huy	**Bình**	9.0	5.0	5.0		**5.7**	
13	1000200025	Tô Bửu	**Bửu**						
14	1000200028	Nguyễn Thị Kim	**Chi**	9.0	3.0	0.0	0.0	**2.5**	
15	1000200029	Nguyễn Thị Mai	**Chi**	10.0	4.0	4.0		**5.0**	
16	1000200030	Nguyễn Thị	**Chiên**						
17	1000200031	Nguyễn Thị	**Chuyền**	7.0	5.0	3.0	0.0	**4.4**	
18	1000200035	Nguyễn Hoàng	**Diễm**	9.0	7.0	9.0		**8.4**	
19	1000200038	Triệu Kim Mỹ	**Diệp**	10.0	7.0	7.0		**7.5**	
20	1000200043	Nguyễn Thị Thùy	**Dung**						
21	1000200046	Lê Thị Mỹ	**Duyên**	7.0	3.0	4.0	5.0	**4.7**	
22	1000200049	Vũ Thị	**Duyên**	9.0	7.0	8.0		**7.9**	
23	1000200050	Phạm Thị	**Duyến**	10.0	6.0	0.0	5.0	**6.2**	
24	1000200052	Nguyễn Thị Thùy	**Dương**						
25	1000200053	Nguyễn Văn	**Dương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
26	1000200057	Phan Văn	**Đảnh**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
27	1000200060	Nguyễn Phan Quang	**Đạt**	9.0	6.0	5.0		**6.0**	
28	1000200431	Phạm Minh	**Đạt**	9.0	0.0	3.0	0.0	**3.0**	
29	1000200061	Cao Hoàng	**Đế**						
30	1000200062	Bùi Thị Hồng	**Điệp**						
31	1000200063	Nguyễn Ngọc	**Đức**						
32	1000200065	Bùi Thị Thu	**Hà**	10.0	7.0	4.0		**6.0**	
33	1000200068	Nguyễn Thị Thu	**Hà**	10.0	6.0	1.0	3.0	**5.2**	
34	1000200070	Trần Thị Thu	**Hà**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
35	1000200071	Võ Thị Kim	**Hà**	10.0	6.0	6.0		**6.7**	
36	1000200073	Nguyễn Thị	**Hải**	9.0	7.0	8.0		**7.9**	
37	1000200074	Trần Kim	**Hải**	9.0	9.0	9.0		**9.0**	
38	1000200084	Lại Nhất Vạn	**Hạnh**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
39	1000200086	Ngô Thị	**Hạnh**	10.0	6.0	6.0		**6.7**	
40	1000200087	Phạm Hồng	**Hạnh**	6.0	8.0	8.0		**7.7**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Tin học kế toán 2 (ACCO2411T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1000200434	Đào Thị Thu	**Hằng**	10.0	7.0	8.0		**8.0**	
42	1000200079	Phạm Thị Mỹ	**Hằng**	10.0	6.0	7.0		**7.2**	
43	1000200080	Trần Thị Thái	**Hằng**	10.0	4.0	7.0		**6.5**	
44	1000200081	Trần Thị Thanh	**Hằng**						
45	1000200082	Trần Thị Thu	**Hằng**	10.0	4.0	5.0		**5.5**	
46	1000200095	Võ Thị Diệu	**Hiền**	10.0	6.0	8.0		**7.7**	
47	1000200104	Lê Thị	**Hòa**	9.0	6.0	0.0	0.0	**3.5**	
48	1000200112	Lê Hữu	**Hoàng**	9.0	7.0	5.0		**6.4**	
49	1000200117	Võ Thị Thu	**Hồng**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
50	1000200131	Trần Nhật	**Huy**						
51	1000200132	Lê Thị Kiều	**Huyên**	10.0	6.0	5.0		**6.2**	
52	1000200134	Chu Thị	**Huyền**						
53	1000200467	Hồ Thị Ngọc	**Huyền**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
54	1000200135	Lê Thị Bích	**Huyền**	9.0	6.0	9.0		**8.0**	
55	1000200121	Huỳnh Thị Xuân	**Hương**	7.0	5.0	5.0		**5.4**	
56	1000200122	Lê Thị	**Hương**	9.0	6.0	6.0		**6.5**	
57	1000200123	Nguyễn Thị	**Hương**	7.0	6.0	8.0		**7.2**	
58	1000200126	Võ Thị Lan	**Hương**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
59	1000200138	Võ Nguyên	**Kha**						
60	1000200141	Trương Thị Hồng	**Khanh**						
61	1000200145	Trần Thị Thanh	**Kiều**	10.0	5.0	7.0		**6.9**	
62	1000200146	Liên Hoàng	**Kim**						
63	1000200149	Lai Phong Mỹ	**Lan**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
64	1000200151	Nguyễn Thị Ngọc	**Lan**						
65	1000200152	Trần Thị Thúy	**Lan**						
66	1000200157	Đoàn Thị	**Lẹt**	10.0	6.0	6.0		**6.7**	
67	1000200457	Nguyễn Thị Thùy	**Liên**						
68	1000200160	Phạm Thị Kim	**Liên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
69	1000200161	Châu Tố	**Linh**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
70	1000200162	Dương Thị Ngọc	**Linh**	10.0	0.0	0.0		**1.7**	
71	1000200164	Phan Thị Trúc	**Linh**						
72	1000200167	Lê Thị Hồng	**Loan**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
73	1000200168	Ngô Thị Kiều	**Loan**						
74	1000200174	Đặng Vũ	**Long**						
75	1000200177	Lê Thị	**Luyến**	3.0	0.0	0.0		**0.5**	
76	1000200181	Nguyễn Công	**Lý**						
77	1000200187	Nguyễn Đức	**Minh**	9.0	8.0	8.0		**8.2**	
78	1000200194	Trần Văn	**Năng**						
79	1000200196	Nguyễn Thị	**Nga**	10.0	5.0	6.0		**6.4**	
80	1000200197	Nguyễn Thị	**Nga**	10.0	6.0	8.0		**7.7**	
81	1000200460	Nguyễn Thị	**Ngát**	10.0	7.0	9.0		**8.5**	
82	1000200202	Phạm Thảo	**Nguyên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
83	1000200204	Phan Thị	**Nguyệt**	10.0	7.0	8.0		**8.0**	
84	1000200206	Trần Thị Minh	**Nguyệt**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Tin học kế toán 2 (ACCO2411T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1000200430	Mai Thị	**Nhã**	9.0	5.0	0.0	2.0	**4.2**	
86	1000200207	Trần Thị Thanh	**Nhàn**	10.0	5.0	5.0		**5.9**	
87	1000200208	Nguyễn Thái	**Nhất**						
88	1000200212	Trần Thị	**Nhỏ**	10.0	4.0	8.0		**7.0**	
89	1000200213	Huỳnh Khắc	**Nhu**						
90	1000200219	Nguyễn Thị Cẩm	**Nhung**						
91	1000200221	Phạm Hồng	**Nhung**						
92	1000200214	Nguyễn Huỳnh	**Như**	10.0	6.0	6.0		**6.7**	
93	1000200223	Dương Thị Thanh	**Nở**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
94	1000200224	Diệp Van	**Ny**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
95	1000200427	Hoàng Thị Kiều	**Oanh**	9.0	6.0	4.0		**5.5**	
96	1000200227	Nguyễn Thúy	**Oanh**	7.0	4.0	3.0	0.0	**4.0**	
97	1000200443	Trần Thị Thu	**Oanh**						
98	1000200229	Nguyễn Thị Hoa	**Phấn**						
99	1000200230	Nguyễn Thị Mỹ	**Phi**	10.0	0.0	0.0	0.0	**1.7**	
100	1000200231	Bùi Thanh	**Phong**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
101	1000200232	Trần Minh	**Phú**	10.0	4.0	7.0		**6.5**	
102	1000200459	Vũ Đức	**Phú**						
103	1000200236	Huỳnh Thị Mai	**Phước**	9.0	5.0	3.0	5.0	**5.7**	
104	1000200237	Cao Tường Nguyên	**Phương**	10.0	0.0	7.0		**5.2**	
105	1000200239	Nguon You Bo Pha	**Phương**	9.0	7.0	9.0		**8.4**	
106	1000200240	Nguyễn ánh	**Phương**	3.0	3.0	2.0	2.0	**2.5**	
107	1000200243	Thạch Thị Duy	**Phương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
108	1000200244	Trần Đoàn Nguyên	**Phương**	10.0	5.0	7.0		**6.9**	
109	1000200251	Nguyễn Thị	**Quý**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
110	1000200256	Nguyễn Đắc	**Sáng**	7.0	7.0	8.0		**7.5**	
111	1000200257	Lê Thị	**Sáu**	10.0	3.0	8.0		**6.7**	
112	1000200258	Phan Thế Trường	**Sơn**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
113	1000200261	Đặng Ngọc	**Tài**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
114	1000200262	Nguyễn Tấn	**Tài**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
115	1000200269	Phan Thị	**Tâm**	9.0	4.0	8.0		**6.9**	
116	1000200271	Trần Thị Thanh	**Tâm**	9.0	0.0	8.0		**5.5**	
117	1000200272	Tsẳn Hoa	**Tâm**						
118	1000200273	Lữ Nguyễn Duy	**Tân**						
119	1000200274	Nguyễn Văn	**Tân**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
120	1000200276	Gian Minh	**Thanh**	7.0	0.0	2.0	0.0	**2.2**	
121	1000200280	Đỗ Phương	**Thảo**	7.0	0.0	0.0	0.0	**1.2**	
122	1000200286	Nguyễn Phương	**Thảo**						
123	1000200292	Nguyễn Thị Ngọc	**Thảo**						
124	1000200294	Nguyễn Thụy Thanh	**Thảo**	9.0	0.0	4.0	0.0	**3.5**	
125	1000200295	Phạm Thị Thu	**Thảo**	10.0	7.0	6.0		**7.0**	
126	1000200296	Phan Trần Thanh	**Thảo**	10.0	7.0	7.0		**7.5**	
127	1000200297	Trương Kim	**Thảo**	10.0	6.0	6.0		**6.7**	
128	1000200298	Trương Thị Hồng	**Thảo**	10.0	8.0	0.0	8.0	**8.4**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Tin học kế toán 2 (ACCO2411T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
129	1000200302	Nguyễn Quang	**Thịnh**						
130	1000200305	Chế Thị	**Thoa**	9.0	4.0	3.0	5.0	**5.4**	
131	1000200306	Trần Thị	**Thơm**	10.0	5.0	5.0		**5.9**	
132	1000200307	Nguyễn Hoài	**Thu**						
133	1000200428	Nguyễn Thị Bảo	**Thu**						
134	1000200309	Võ Thị Minh	**Thu**	10.0	8.0	3.0		**5.9**	
135	1000200313	Võ Thị	**Thuận**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
136	1000200319	Trần Thị	**Thùy**	10.0	5.0	5.0		**5.9**	
137	1000200316	Hoàng Thị Thanh	**Thúy**						
138	1000200311	Nguyễn Thị Anh	**Thư**	9.0	8.0	4.0		**6.2**	
139	1000200314	Nguyễn Công Mộng	**Thường**						
140	1000200322	Nguyễn Lâm Phương	**Thy**						
141	1000200326	Nguyễn Thị Thủy	**Tiên**	9.0	4.0	7.0		**6.4**	
142	1000200348	Nguyễn Thị Hồng	**Trang**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
143	1000200352	Nguyễn Thị Thuần	**Trang**						
144	1000200356	Trần Thị Nha	**Trang**	9.0	4.0	3.0	8.0	**6.9**	
145	1000200359	Võ Minh	**Trang**						
146	1000200361	Vũ Thị	**Trang**	10.0	9.0	3.0		**6.2**	
147	1000200331	Nguyễn Thị Mai	**Trâm**						
148	1000200333	Nguyễn Thụy Mai	**Trâm**	9.0	3.0	7.0		**6.0**	
149	1000200334	Phan Thị Bích	**Trâm**	4.0	3.0	5.0	8.0	**5.7**	
150	1000200337	Nguyễn Thị Bảo	**Trân**	10.0	8.0	8.0		**8.4**	
151	1000200367	Châu Thụy Thanh	**Trúc**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
152	1000200458	Trương Thị Thanh	**Trúc**						
153	1000200371	Bùi Ngọc	**Tú**						
154	1000200372	Bùi Thị Thanh	**Tú**	9.0	0.0	3.0	0.0	**3.0**	
155	1000200455	Hồ Lê Bích	**Tuyền**						
156	1000200379	Lê Thanh	**Tuyền**						
157	1000200381	Châu Trọng	**Tuyển**						
158	1000200384	Tất Ngọc	**Tuyết**						
159	1000200385	Thân Thị	**Tuyết**	10.0	8.0	7.0		**7.9**	
160	1000200386	Lưu Ngọc	**Uyên**						
161	1000200388	Trần Thị Tuyết	**Uyên**	10.0	9.0	4.0		**6.7**	
162	1000200389	Cao Bích	**Vân**						
163	1000200394	Nguyễn Ngọc	**Vân**	10.0	9.0	9.0		**9.2**	
164	1000200395	Nguyễn Thị Thùy	**Vân**	9.0	5.0	2.0	2.0	**4.2**	
165	1000200399	Lâm Thị Tường	**Vi**	9.0	7.0	6.0		**6.9**	
166	1000200400	Nguyễn Ngọc Tường	**Vi**						
167	1000200401	Hoàng Thị Khánh	**Viên**						
168	1000200402	Đỗ Tấn	**Việt**						
169	1000200403	Đỗ Tuấn	**Vũ**						
170	1000200410	Hồ Thị Hồng	**Xuân**						
171	1000200411	Lê Thị Yến	**Xuân**	10.0	5.0	6.0		**6.4**	
172	1000200414	Trương Thị Ngọc	**Xuân**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Tin học kế toán 2 (ACCO2411T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
173	1000200416	Nguyễn Thị Ngọc	**Xuyến**						
174	1000200420	Nguyễn Thị Hoàng	**Yến**	7.0	4.0	3.0	5.0	**5.0**	

In Ngày 21/08/12

Tp. HCM, Ngày 21 tháng 08 năm 2012
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Trường Đại Học Mở TP.HCM
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Môn học: Kế toán doanh nghiệp 3 (ACCO2608T)

Lớp: KT10C3

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1000200105	Nguyễn Hòa	**An**	7.0	8.0	6.0		**6.9**	
2	1000200473	Bùi Phương	**Anh**						
3	1000200007	Huỳnh Liên	**Anh**						
4	1000200010	Nguyễn Hồ Phương	**Anh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
5	1000200013	Nguyễn Thị Xuân	**Anh**	5.0	8.0	5.0		**6.0**	
6	1000200014	Phạm Tuấn	**Anh**						
7	1000200017	Trần Hà Lan	**Anh**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
8	1000200021	Phan Ngọc	**ánh**						
9	1000200004	Nguyễn Thị Bảo	**Ân**						
10	1000200005	Trần Thái Ngọc	**Ân**	7.0	5.0	9.0		**7.4**	
11	1000200023	Phan Thị Ngọc	**Bích**						
12	1000200468	Vũ Vũ Huy	**Bình**	6.0	8.0	1.0	5.0	**6.2**	
13	1000200025	Tô Bửu	**Bửu**						
14	1000200028	Nguyễn Thị Kim	**Chi**	7.0	7.0	2.0	5.0	**6.0**	
15	1000200029	Nguyễn Thị Mai	**Chi**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
16	1000200030	Nguyễn Thị	**Chiên**						
17	1000200031	Nguyễn Thị	**Chuyền**	5.0	7.0	2.0	0.0	**4.2**	
18	1000200035	Nguyễn Hoàng	**Diễm**	7.0	8.0	9.0		**8.4**	
19	1000200038	Triệu Kim Mỹ	**Diệp**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
20	1000200043	Nguyễn Thị Thùy	**Dung**						
21	1000200046	Lê Thị Mỹ	**Duyên**	5.0	5.0	8.0		**6.5**	
22	1000200049	Vũ Thị	**Duyên**	10.0	8.0	9.0		**8.9**	
23	1000200050	Phạm Thị	**Duyến**	7.0	8.0	9.0		**8.4**	
24	1000200052	Nguyễn Thị Thùy	**Dương**						
25	1000200053	Nguyễn Văn	**Dương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
26	1000200057	Phan Văn	**Đảnh**	8.0	7.0	8.0		**7.7**	
27	1000200060	Nguyễn Phan Quang	**Đạt**	5.0	7.0	1.0	5.0	**5.7**	
28	1000200431	Phạm Minh	**Đạt**	6.0	7.0	6.0		**6.4**	
29	1000200061	Cao Hoàng	**Đế**						
30	1000200062	Bùi Thị Hồng	**Điệp**						
31	1000200063	Nguyễn Ngọc	**Đức**						
32	1000200065	Bùi Thị Thu	**Hà**	5.0	8.0	5.0		**6.0**	
33	1000200068	Nguyễn Thị Thu	**Hà**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
34	1000200070	Trần Thị Thu	**Hà**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
35	1000200071	Võ Thị Kim	**Hà**	7.0	5.0	5.0		**5.4**	
36	1000200073	Nguyễn Thị	**Hải**	6.0	9.0	10.0		**9.0**	
37	1000200074	Trần Kim	**Hải**	8.0	7.0	6.0		**6.7**	
38	1000200084	Lại Nhất Vạn	**Hạnh**	8.0	8.0	8.0		**8.0**	
39	1000200086	Ngô Thị	**Hạnh**	7.0	7.0	5.0		**6.0**	
40	1000200087	Phạm Hồng	**Hạnh**	8.0	9.0	9.0		**8.9**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kế toán doanh nghiệp 3 (ACCO2608T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1000200434	Đào Thị Thu	**Hằng**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
42	1000200079	Phạm Thị Mỹ	**Hằng**	7.0	7.0	6.0		**6.5**	
43	1000200080	Trần Thị Thái	**Hằng**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
44	1000200081	Trần Thị Thanh	**Hằng**						
45	1000200082	Trần Thị Thu	**Hằng**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
46	1000200095	Võ Thị Diệu	**Hiền**	8.0	7.0	6.0		**6.7**	
47	1000200104	Lê Thị	**Hòa**	7.0	7.0	1.0	5.0	**6.0**	
48	1000200112	Lê Hữu	**Hoàng**	7.0	5.0	9.0		**7.4**	
49	1000200117	Võ Thị Thu	**Hồng**	8.0	6.0	7.0		**6.9**	
50	1000200131	Trần Nhật	**Huy**						
51	1000200132	Lê Thị Kiều	**Huyên**	7.0	7.0	7.0		**7.0**	
52	1000200134	Chu Thị	**Huyền**						
53	1000200467	Hồ Thị Ngọc	**Huyền**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
54	1000200135	Lê Thị Bích	**Huyền**	6.0	6.0	0.0	0.0	**3.0**	
55	1000200121	Huỳnh Thị Xuân	**Hương**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
56	1000200122	Lê Thị	**Hương**	7.0	7.0	5.0		**6.0**	
57	1000200123	Nguyễn Thị	**Hương**	7.0	6.0	5.0		**5.7**	
58	1000200126	Võ Thị Lan	**Hương**	8.0	9.0	9.0		**8.9**	
59	1000200138	Võ Nguyên	**Kha**						
60	1000200141	Trương Thị Hồng	**Khanh**						
61	1000200145	Trần Thị Thanh	**Kiều**	7.0	8.0	8.0		**7.9**	
62	1000200146	Liên Hoàng	**Kim**						
63	1000200149	Lai Phong Mỹ	**Lan**	8.0	7.0	10.0		**8.7**	
64	1000200151	Nguyễn Thị Ngọc	**Lan**						
65	1000200152	Trần Thị Thúy	**Lan**						
66	1000200157	Đoàn Thị	**Lẹt**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
67	1000200457	Nguyễn Thị Thùy	**Liên**						
68	1000200160	Phạm Thị Kim	**Liên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
69	1000200161	Châu Tố	**Linh**	6.0	7.0	8.0		**7.4**	
70	1000200162	Dương Thị Ngọc	**Linh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
71	1000200164	Phan Thị Trúc	**Linh**						
72	1000200167	Lê Thị Hồng	**Loan**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
73	1000200168	Ngô Thị Kiều	**Loan**						
74	1000200174	Đặng Vũ	**Long**						
75	1000200177	Lê Thị	**Luyến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
76	1000200181	Nguyễn Công	**Lý**						
77	1000200187	Nguyễn Đức	**Minh**	7.0	8.0	6.0		**6.9**	
78	1000200194	Trần Văn	**Năng**						
79	1000200196	Nguyễn Thị	**Nga**	8.0	7.0	8.0		**7.7**	
80	1000200197	Nguyễn Thị	**Nga**	7.0	6.0	9.0		**7.7**	
81	1000200460	Nguyễn Thị	**Ngát**	8.0	9.0	9.0		**8.9**	
82	1000200202	Phạm Thảo	**Nguyên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
83	1000200204	Phan Thị	**Nguyệt**	6.0	7.0	8.0		**7.4**	
84	1000200206	Trần Thị Minh	**Nguyệt**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kế toán doanh nghiệp 3 (ACCO2608T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1000200430	Mai Thị	**Nhã**	6.0	8.0	2.0	5.0	**6.2**	
86	1000200207	Trần Thị Thanh	**Nhàn**	7.0	8.0	6.0		**6.9**	
87	1000200208	Nguyễn Thái	**Nhất**						
88	1000200212	Trần Thị	**Nhỏ**	6.0	7.0	5.0		**5.9**	
89	1000200213	Huỳnh Khắc	**Nhu**						
90	1000200219	Nguyễn Thị Cẩm	**Nhung**						
91	1000200221	Phạm Hồng	**Nhung**						
92	1000200214	Nguyễn Huỳnh	**Như**	7.0	9.0	6.0		**7.2**	
93	1000200223	Dương Thị Thanh	**Nở**	7.0	8.0	7.0		**7.4**	
94	1000200224	Diệp Van	**Ny**	8.0	9.0	9.0		**8.9**	
95	1000200427	Hoàng Thị Kiều	**Oanh**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
96	1000200227	Nguyễn Thúy	**Oanh**	7.0	6.0	2.0	5.0	**5.7**	
97	1000200443	Trần Thị Thu	**Oanh**						
98	1000200229	Nguyễn Thị Hoa	**Phấn**						
99	1000200230	Nguyễn Thị Mỹ	**Phi**	5.0	5.0	2.0	5.0	**5.0**	
100	1000200231	Bùi Thanh	**Phong**	6.0	6.0	3.0	7.0	**6.5**	
101	1000200232	Trần Minh	**Phú**	7.0	7.0	8.0		**7.5**	
102	1000200459	Vũ Đức	**Phú**						
103	1000200236	Huỳnh Thị Mai	**Phước**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
104	1000200237	Cao Tường Nguyên	**Phương**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
105	1000200239	Nguon You Bo Pha	**Phương**	7.0	5.0	8.0		**6.9**	
106	1000200240	Nguyễn ánh	**Phương**	6.0	9.0	4.0		**6.0**	
107	1000200243	Thạch Thị Duy	**Phương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
108	1000200244	Trần Đoàn Nguyên	**Phương**	6.0	6.0	7.0		**6.5**	
109	1000200251	Nguyễn Thị	**Quý**	5.0	6.0	0.0	0.0	**2.9**	
110	1000200256	Nguyễn Đắc	**Sáng**	8.0	7.0	6.0		**6.7**	
111	1000200257	Lê Thị	**Sáu**	8.0	8.0	9.0		**8.5**	
112	1000200258	Phan Thế Trường	**Sơn**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
113	1000200261	Đặng Ngọc	**Tài**	8.0	8.0	9.0		**8.5**	
114	1000200262	Nguyễn Tấn	**Tài**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
115	1000200269	Phan Thị	**Tâm**	6.0	6.0	1.0	5.0	**5.5**	
116	1000200271	Trần Thị Thanh	**Tâm**	6.0	6.0	5.0		**5.5**	
117	1000200272	Tsẳn Hoa	**Tâm**						
118	1000200273	Lữ Nguyễn Duy	**Tân**						
119	1000200274	Nguyễn Văn	**Tân**	6.0	7.0	6.0		**6.4**	
120	1000200276	Gian Minh	**Thanh**	5.0	5.0	0.0	5.0	**5.0**	
121	1000200280	Đỗ Phương	**Thảo**	6.0	5.0	0.0	0.0	**2.7**	
122	1000200286	Nguyễn Phương	**Thảo**						
123	1000200292	Nguyễn Thị Ngọc	**Thảo**						
124	1000200294	Nguyễn Thụy Thanh	**Thảo**	6.0	5.0	0.0	7.0	**6.2**	
125	1000200295	Phạm Thị Thu	**Thảo**	7.0	6.0	5.0		**5.7**	
126	1000200296	Phan Trần Thanh	**Thảo**	6.0	7.0	8.0		**7.4**	
127	1000200297	Trương Kim	**Thảo**	7.0	7.0	1.0	6.0	**6.5**	
128	1000200298	Trương Thị Hồng	**Thảo**	7.0	9.0	6.0		**7.2**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kế toán doanh nghiệp 3 (ACCO2608T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
129	1000200302	Nguyễn Quang	**Thịnh**						
130	1000200305	Chế Thị	**Thoa**	7.0	5.0	4.0	6.0	**5.9**	
131	1000200306	Trần Thị	**Thơm**	6.0	7.0	6.0		**6.4**	
132	1000200307	Nguyễn Hoài	**Thu**						
133	1000200428	Nguyễn Thị Bảo	**Thu**						
134	1000200309	Võ Thị Minh	**Thu**	7.0	7.0	4.0		**5.5**	
135	1000200313	Võ Thị	**Thuận**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
136	1000200319	Trần Thị	**Thùy**	7.0	6.0	5.0		**5.7**	
137	1000200316	Hoàng Thị Thanh	**Thúy**						
138	1000200311	Nguyễn Thị Anh	**Thư**	7.0	6.0	8.0		**7.2**	
139	1000200314	Nguyễn Công Mộng	**Thường**						
140	1000200322	Nguyễn Lâm Phương	**Thy**						
141	1000200326	Nguyễn Thị Thủy	**Tiên**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
142	1000200348	Nguyễn Thị Hồng	**Trang**	7.0	6.0	8.0		**7.2**	
143	1000200352	Nguyễn Thị Thuần	**Trang**						
144	1000200356	Trần Thị Nha	**Trang**	6.0	7.0	4.0		**5.4**	
145	1000200359	Võ Minh	**Trang**						
146	1000200361	Vũ Thị	**Trang**	5.0	7.0	4.0		**5.2**	
147	1000200331	Nguyễn Thị Mai	**Trâm**						
148	1000200333	Nguyễn Thụy Mai	**Trâm**	6.0	8.0	8.0		**7.7**	
149	1000200334	Phan Thị Bích	**Trâm**	5.0	8.0	8.0		**7.5**	
150	1000200337	Nguyễn Thị Bảo	**Trân**	8.0	7.0	9.0		**8.2**	
151	1000200367	Châu Thụy Thanh	**Trúc**	9.0	7.0	9.0		**8.4**	
152	1000200458	Trương Thị Thanh	**Trúc**						
153	0900300621	Nguyễn Phúc	**Trường**	7.0	6.0	4.0		**5.2**	
154	1000200371	Bùi Ngọc	**Tú**						
155	1000200372	Bùi Thị Thanh	**Tú**	6.0	6.0	3.0	6.0	**6.0**	
156	1000200455	Hồ Lê Bích	**Tuyền**						
157	1000200379	Lê Thanh	**Tuyền**						
158	1000200381	Châu Trọng	**Tuyển**						
159	1000200384	Tất Ngọc	**Tuyết**						
160	1000200385	Thân Thị	**Tuyết**	8.0	6.0	6.0		**6.4**	
161	1000200386	Lưu Ngọc	**Uyên**						
162	1000200388	Trần Thị Tuyết	**Uyên**	7.0	8.0	6.0		**6.9**	
163	1000200389	Cao Bích	**Vân**						
164	1000200394	Nguyễn Ngọc	**Vân**	8.0	9.0	8.0		**8.4**	
165	1000200395	Nguyễn Thị Thùy	**Vân**	7.0	7.0	5.0		**6.0**	
166	1000200399	Lâm Thị Tường	**Vi**	6.0	6.0	5.0		**5.5**	
167	1000200400	Nguyễn Ngọc Tường	**Vi**						
168	1000200401	Hoàng Thị Khánh	**Viên**						
169	1000200402	Đỗ Tấn	**Việt**						
170	1000200403	Đỗ Tuấn	**Vũ**						
171	1000200410	Hồ Thị Hồng	**Xuân**						
172	1000200411	Lê Thị Yến	**Xuân**	6.0	6.0	6.0		**6.0**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Kế toán doanh nghiệp 3 (ACCO2608T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
173	1000200414	Trương Thị Ngọc	**Xuân**						
174	1000200416	Nguyễn Thị Ngọc	**Xuyến**						
175	1000200420	Nguyễn Thị Hoàng	**Yến**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	

In Ngày 21/08/12

Tp. HCM, Ngày 21 tháng 08 năm 2012
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Trường Đại Học Mở TP.HCM
Ban Trung Cấp Chuyên Nghiệp

Bảng Điểm Môn Học

Học Kỳ 2 - Năm Học 11-12

Môn học: Phân tích hoạt động kinh doanh (BADM2310T)

Lớp: KT10C3

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
1	1000200105	Nguyễn Hòa	**An**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
2	1000200473	Bùi Phương	**Anh**						
3	1000200007	Huỳnh Liên	**Anh**						
4	1000200010	Nguyễn Hồ Phương	**Anh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
5	1000200013	Nguyễn Thị Xuân	**Anh**	7.0	6.0	4.0		**5.2**	
6	1000200014	Phạm Tuấn	**Anh**						
7	1000200017	Trần Hà Lan	**Anh**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
8	1000200021	Phan Ngọc	**ánh**						
9	1000200004	Nguyễn Thị Bảo	**Ân**						
10	1000200005	Trần Thái Ngọc	**Ân**	7.0	8.0	5.0		**6.4**	
11	1000200023	Phan Thị Ngọc	**Bích**						
12	1000200468	Vũ Vũ Huy	**Bình**	6.0	7.0	4.0		**5.4**	
13	1000200025	Tô Bửu	**Bửu**						
14	1000200028	Nguyễn Thị Kim	**Chi**	6.0	5.0	7.0		**6.2**	
15	1000200029	Nguyễn Thị Mai	**Chi**	6.0	6.0	5.0		**5.5**	
16	1000200030	Nguyễn Thị	**Chiên**						
17	1000200031	Nguyễn Thị	**Chuyền**	6.0	6.0	3.0	0.0	**4.5**	
18	1000200035	Nguyễn Hoàng	**Diễm**	8.0	6.0	7.0		**6.9**	
19	1000200038	Triệu Kim Mỹ	**Diệp**	8.0	6.0	5.0		**5.9**	
20	1000200043	Nguyễn Thị Thùy	**Dung**						
21	1000200046	Lê Thị Mỹ	**Duyên**	6.0	8.0	3.0		**5.2**	
22	1000200049	Vũ Thị	**Duyên**	8.0	6.0	7.0		**6.9**	
23	1000200050	Phạm Thị	**Duyến**	8.0	7.0	7.0		**7.2**	
24	1000200052	Nguyễn Thị Thùy	**Dương**						
25	1000200053	Nguyễn Văn	**Dương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
26	1000200057	Phan Văn	**Đảnh**	8.0	6.0	5.0		**5.9**	
27	1000200060	Nguyễn Phan Quang	**Đạt**	7.0	5.0	4.0	8.0	**6.9**	
28	1000200431	Phạm Minh	**Đạt**	9.0	6.0	4.0		**5.5**	
29	1000200061	Cao Hoàng	**Đế**						
30	1000200062	Bùi Thị Hồng	**Điệp**						
31	1000200063	Nguyễn Ngọc	**Đức**						
32	1000200065	Bùi Thị Thu	**Hà**	6.0	7.0	5.0		**5.9**	
33	1000200068	Nguyễn Thị Thu	**Hà**	6.0	0.0	4.0	0.0	**3.0**	
34	1000200070	Trần Thị Thu	**Hà**	0.0	6.0	0.0		**2.0**	
35	1000200071	Võ Thị Kim	**Hà**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
36	1000200073	Nguyễn Thị	**Hải**	8.0	7.0	7.0		**7.2**	
37	1000200074	Trần Kim	**Hải**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
38	1000200084	Lại Nhất Vạn	**Hạnh**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
39	1000200086	Ngô Thị	**Hạnh**	6.0	7.0	5.0		**5.9**	
40	1000200087	Phạm Hồng	**Hạnh**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Phân tích hoạt động kinh doanh (BADM2310T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
41	1000200434	Đào Thị Thu	**Hằng**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
42	1000200079	Phạm Thị Mỹ	**Hằng**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
43	1000200080	Trần Thị Thái	**Hằng**	6.0	6.0	3.0	7.0	**6.5**	
44	1000200081	Trần Thị Thanh	**Hằng**						
45	1000200082	Trần Thị Thu	**Hằng**	8.0	6.0	3.0	6.0	**6.4**	
46	1000200095	Võ Thị Diệu	**Hiền**	9.0	8.0	8.0		**8.2**	
47	1000200104	Lê Thị	**Hòa**	8.0	7.0	4.0		**5.7**	
48	1000200112	Lê Hữu	**Hoàng**	7.0	6.0	6.0		**6.2**	
49	1000200117	Võ Thị Thu	**Hồng**	7.0	6.0	5.0		**5.7**	
50	1000200131	Trần Nhật	**Huy**						
51	1000200132	Lê Thị Kiều	**Huyên**	9.0	5.0	4.0		**5.2**	
52	1000200134	Chu Thị	**Huyền**						
53	1000200467	Hồ Thị Ngọc	**Huyền**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
54	1000200135	Lê Thị Bích	**Huyền**	6.0	6.0	5.0		**5.5**	
55	1000200121	Huỳnh Thị Xuân	**Hương**	8.0	5.0	2.0	7.0	**6.5**	
56	1000200122	Lê Thị	**Hương**	6.0	7.0	5.0		**5.9**	
57	1000200123	Nguyễn Thị	**Hương**	7.0	7.0	4.0		**5.5**	
58	1000200126	Võ Thị Lan	**Hương**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
59	1000200138	Võ Nguyên	**Kha**						
60	1000200141	Trương Thị Hồng	**Khanh**						
61	1000200145	Trần Thị Thanh	**Kiều**	7.0	5.0	5.0		**5.4**	
62	1000200146	Liên Hoàng	**Kim**						
63	1000200149	Lai Phong Mỹ	**Lan**	7.0	8.0	7.0		**7.4**	
64	1000200151	Nguyễn Thị Ngọc	**Lan**						
65	1000200152	Trần Thị Thúy	**Lan**						
66	1000200157	Đoàn Thị	**Lẹt**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
67	1000200457	Nguyễn Thị Thùy	**Liên**						
68	1000200160	Phạm Thị Kim	**Liên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
69	1000200161	Châu Tố	**Linh**	8.0	7.0	5.0		**6.2**	
70	1000200162	Dương Thị Ngọc	**Linh**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
71	1000200164	Phan Thị Trúc	**Linh**						
72	1000200167	Lê Thị Hồng	**Loan**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
73	1000200168	Ngô Thị Kiều	**Loan**						
74	1000200174	Đặng Vũ	**Long**						
75	1000200177	Lê Thị	**Luyến**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
76	1000200181	Nguyễn Công	**Lý**						
77	1000200187	Nguyễn Đức	**Minh**	8.0	6.0	3.0	6.0	**6.4**	
78	1000200194	Trần Văn	**Năng**						
79	1000200196	Nguyễn Thị	**Nga**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
80	1000200197	Nguyễn Thị	**Nga**	8.0	6.0	5.0		**5.9**	
81	1000200460	Nguyễn Thị	**Ngát**	8.0	7.0	4.0		**5.7**	
82	1000200202	Phạm Thảo	**Nguyên**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
83	1000200204	Phan Thị	**Nguyệt**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
84	1000200206	Trần Thị Minh	**Nguyệt**						

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Phân tích hoạt động kinh doanh (BADM2310T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
85	1000200430	Mai Thị	**Nhã**	8.0	7.0	4.0		**5.7**	
86	1000200207	Trần Thị Thanh	**Nhàn**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
87	1000200208	Nguyễn Thái	**Nhất**						
88	1000200212	Trần Thị	**Nhỏ**	6.0	6.0	3.0	6.0	**6.0**	
89	1000200213	Huỳnh Khắc	**Nhu**						
90	1000200219	Nguyễn Thị Cẩm	**Nhung**						
91	1000200221	Phạm Hồng	**Nhung**						
92	1000200214	Nguyễn Huỳnh	**Như**	9.0	7.0	3.0		**5.4**	
93	1000200223	Dương Thị Thanh	**Nở**	8.0	6.0	5.0		**5.9**	
94	1000200224	Diệp Van	**Ny**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
95	1000200427	Hoàng Thị Kiều	**Oanh**	8.0	7.0	3.0		**5.2**	
96	1000200227	Nguyễn Thúy	**Oanh**	8.0	6.0	3.0	5.0	**5.9**	
97	1000200443	Trần Thị Thu	**Oanh**						
98	1000200229	Nguyễn Thị Hoa	**Phấn**						
99	1000200230	Nguyễn Thị Mỹ	**Phi**	6.0	7.0	2.0	5.0	**5.9**	
100	1000200231	Bùi Thanh	**Phong**	7.0	5.0	3.0	8.0	**6.9**	
101	1000200232	Trần Minh	**Phú**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
102	1000200459	Vũ Đức	**Phú**						
103	1000200236	Huỳnh Thị Mai	**Phước**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
104	1000200237	Cao Tường Nguyên	**Phương**	7.0	6.0	5.0		**5.7**	
105	1000200239	Nguon You Bo Pha	**Phương**	8.0	6.0	6.0		**6.4**	
106	1000200240	Nguyễn ánh	**Phương**	7.0	6.0	4.0		**5.2**	
107	1000200243	Thạch Thị Duy	**Phương**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
108	1000200244	Trần Đoàn Nguyên	**Phương**	6.0	5.0	3.0	7.0	**6.2**	
109	1000200251	Nguyễn Thị	**Quý**	0.0	0.0	3.0	0.0	**1.5**	
110	1000200256	Nguyễn Đắc	**Sáng**	7.0	7.0	6.0		**6.5**	
111	1000200257	Lê Thị	**Sáu**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
112	1000200258	Phan Thế Trường	**Sơn**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
113	1000200261	Đặng Ngọc	**Tài**	7.0	6.0	7.0		**6.7**	
114	1000200262	Nguyễn Tấn	**Tài**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
115	1000200269	Phan Thị	**Tâm**	6.0	5.0	4.0	5.0	**5.2**	
116	1000200271	Trần Thị Thanh	**Tâm**	7.0	6.0	4.0		**5.2**	
117	1000200272	Tsẳn Hoa	**Tâm**						
118	1000200273	Lữ Nguyễn Duy	**Tân**						
119	1000200274	Nguyễn Văn	**Tân**	8.0	7.0	5.0		**6.2**	
120	1000200276	Gian Minh	**Thanh**	6.0	6.0	3.0	5.0	**5.5**	
121	1000200280	Đỗ Phương	**Thảo**	0.0	0.0	0.0	0.0	**0.0**	
122	1000200286	Nguyễn Phương	**Thảo**						
123	1000200292	Nguyễn Thị Ngọc	**Thảo**						
124	1000200294	Nguyễn Thụy Thanh	**Thảo**	6.0	7.0	4.0		**5.4**	
125	1000200295	Phạm Thị Thu	**Thảo**	8.0	6.0	4.0		**5.4**	
126	1000200296	Phan Trần Thanh	**Thảo**	6.0	6.0	4.0		**5.0**	
127	1000200297	Trương Kim	**Thảo**	8.0	7.0	3.0		**5.2**	
128	1000200298	Trương Thị Hồng	**Thảo**	6.0	7.0	6.0		**6.4**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Phân tích hoạt động kinh doanh (BADM2310T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
129	1000200302	Nguyễn Quang	**Thịnh**						
130	1000200305	Chế Thị	**Thoa**	7.0	7.0	4.0		**5.5**	
131	1000200306	Trần Thị	**Thơm**	7.0	5.0	5.0		**5.4**	
132	1000200307	Nguyễn Hoài	**Thu**						
133	1000200428	Nguyễn Thị Bảo	**Thu**						
134	1000200309	Võ Thị Minh	**Thu**	7.0	7.0	4.0		**5.5**	
135	1000200313	Võ Thị	**Thuận**	0.0	0.0	0.0		**0.0**	
136	1000200319	Trần Thị	**Thùy**	6.0	5.0	4.0	7.0	**6.2**	
137	1000200316	Hoàng Thị Thanh	**Thúy**						
138	1000200311	Nguyễn Thị Anh	**Thư**	8.0	5.0	7.0		**6.5**	
139	1000200314	Nguyễn Công Mộng	**Thường**						
140	1000200322	Nguyễn Lâm Phương	**Thy**						
141	1000200326	Nguyễn Thị Thủy	**Tiên**	8.0	7.0	5.0		**6.2**	
142	1000200348	Nguyễn Thị Hồng	**Trang**	7.0	7.0	7.0		**7.0**	
143	1000200352	Nguyễn Thị Thuần	**Trang**						
144	1000200356	Trần Thị Nha	**Trang**	8.0	5.0	3.0	6.0	**6.0**	
145	1000200359	Võ Minh	**Trang**						
146	1000200361	Vũ Thị	**Trang**	8.0	7.0	3.0		**5.2**	
147	1000200331	Nguyễn Thị Mai	**Trâm**						
148	1000200333	Nguyễn Thụy Mai	**Trâm**	8.0	6.0	5.0		**5.9**	
149	1000200334	Phan Thị Bích	**Trâm**	8.0	8.0	6.0		**7.0**	
150	1000200337	Nguyễn Thị Bảo	**Trân**	8.0	8.0	7.0		**7.5**	
151	1000200367	Châu Thụy Thanh	**Trúc**	8.0	6.0	5.0		**5.9**	
152	1000200458	Trương Thị Thanh	**Trúc**						
153	0900300621	Nguyễn Phúc	**Trường**	6.0	6.0	3.0		**4.5**	
154	1000200371	Bùi Ngọc	**Tú**						
155	1000200372	Bùi Thị Thanh	**Tú**	8.0	5.0	3.0	0.0	**4.5**	
156	1000200455	Hồ Lê Bích	**Tuyền**						
157	1000200379	Lê Thanh	**Tuyền**						
158	1000200381	Châu Trọng	**Tuyển**						
159	1000200384	Tất Ngọc	**Tuyết**						
160	1000200385	Thân Thị	**Tuyết**	6.0	7.0	6.0		**6.4**	
161	1000200386	Lưu Ngọc	**Uyên**						
162	1000200388	Trần Thị Tuyết	**Uyên**	7.0	6.0	5.0		**5.7**	
163	1000200389	Cao Bích	**Vân**						
164	1000200394	Nguyễn Ngọc	**Vân**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	
165	1000200395	Nguyễn Thị Thùy	**Vân**	7.0	6.0	4.0		**5.2**	
166	1000200399	Lâm Thị Tường	**Vi**	8.0	8.0	3.0		**5.5**	
167	1000200400	Nguyễn Ngọc Tường	**Vi**						
168	1000200401	Hoàng Thị Khánh	**Viên**						
169	1000200402	Đỗ Tấn	**Việt**						
170	1000200403	Đỗ Tuấn	**Vũ**						
171	1000200410	Hồ Thị Hồng	**Xuân**						
172	1000200411	Lê Thị Yến	**Xuân**	8.0	8.0	5.0		**6.5**	

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1

Bảng Điểm Môn Học

Môn học: Phân tích hoạt động kinh doanh (BADM2310T)

STT	Mã SV	Họ và Tên		Điểm hệ số 1	Điểm hệ số 2	Thi L1	Thi L2	Điểm T.Kết	Ghi chú
				1	2				
173	1000200414	Trương Thị Ngọc	**Xuân**						
174	1000200416	Nguyễn Thị Ngọc	**Xuyến**						
175	1000200420	Nguyễn Thị Hoàng	**Yến**	7.0	6.0	4.0		**5.2**	

In Ngày 21/08/12

Tp. HCM, Ngày 21 tháng 08 năm 2012
Người lập biểu

Ghi chú: Điểm hệ số 1: Điểm chuyên cần; Điểm hệ số 2: Kiểm tra giữa kỳ; Thi L1: Điểm thi lần 1